

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/KTPT

Ngày: 15/5/2023.

V/v Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trang

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hoàng Dũng

Bà Phan Thị Hồng Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lương Sơn Bá - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2022/TLPT- KDTM ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 19/2022/KDTM-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T2.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Lưu Hữu P.** Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: A N, phường A, Quận F, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Á.** (Có mặt)

Địa chỉ: Số B, T, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty TNHH T3.

Địa chỉ: Tổ A, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. (Nay là: Khu vực 10, phường H, quận C, Cần Thơ)

Đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị T.** (Có mặt)

Địa chỉ: C Khu V, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thế S** (Có mặt) (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/12/2020).

Địa chỉ: L đường số I, khu đô thị M, khu vực 2, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

3. Người kháng cáo: Bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Trong năm 2018, Công ty TNHH T2 (viết tắt Công ty T2) ký hợp đồng số 1009/2018/HĐKT/HP-PLP ký ngày 10/9/2018 và Phụ lục số 01/2018/HĐKT/HP - PLP ký ngày 15/9/2018 về việc cho thuê cù larsen và hệ giằng với Công ty TNHH T3. (viết tắt Công ty T3). Biên bản làm việc ngày 28 tháng 08 năm 2019, hai bên thống nhất số tiền còn phải trả cho Công ty T2 là 1.299.000.000đồng nhưng Công ty T3 P1 không thanh toán cho công ty T2. Nay do quyền lợi bị ảnh hưởng, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Buộc Công ty T3 thanh toán số tiền nợ và tiền lãi cho nguyên đơn là: 1.314.977.700đồng. Trong đó, tiền thuê còn thiếu là 1.299.000.000đồng và tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/08/2019 đến ngày 06/09/2019 tương ứng với số tiền 15.977.700đồng.

** Theo đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai và quá trình giải quyết đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Năm 2018, nguyên đơn và bị đơn có ký 2 hợp đồng thuê cù L và giằng H350 trong đó Hợp đồng số 1009 ngày 10/09/2018 đã thực hiện gần xong và Hợp đồng số 2011 ngày 20/11/2018 Công ty T2 đơn phương không thực hiện hợp đồng, dẫn đến tranh chấp Công ty T2 thưa kiện sang Cơ quan cảnh sát điều tra Công An thành phố C giải quyết thời điểm tháng 05/2019.

Bị đơn không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn về việc yêu cầu trả số tiền nợ và lãi như nguyên đơn yêu cầu. Lý do: Căn cứ biên bản làm việc ngày 21/06/2019 tại Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố C thì bị đơn chỉ

còn thiếu nguyên đơn số tiền: 480.621.693đồng. Bị đơn chưa thanh toán số tiền này cho nguyên đơn vì nguyên đơn còn phải chịu trách nhiệm về khoản tiền bị đơn bồi thường cho Công ty cổ phần X và Công ty TNHH một thành viên X1 với số tiền 1.455.798.807đồng do nguyên đơn đơn phương không thực hiện hợp đồng đã ký số 2011 ngày 20/11/2018 dẫn đến hậu quả bị đơn bị phạt hợp đồng.

Ngày 11/01/2021, bị đơn có đơn yêu cầu phản tố. Yêu cầu Toà án tuyên buộc trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đối với Công ty T2 do lỗi không thực hiện hợp đồng đã ký kết tại điều 6 Điều khoản chung hợp đồng số 2011 ngày 20/11/2018 cho Công ty T3 đã bồi thường thiệt hại cho Công ty cổ phần X và Công ty X1 số tiền 1.455.798.807đồng. Đồng thời, buộc Công ty T2 thống nhất giảm trừ về số tiền thuê tại Hợp đồng số 1009 ngày 10/09/2018 tính đúng theo tình hình thực tế số ngày đã thuê giảm 02 tháng do Công ty T2 không nhận lại cù số tiền: 377.335.578đồng cho Công ty T3 dẫn đến tranh chấp kiện ra tòa. Qua đối chiếu sổ sách thì bị đơn chỉ còn thiếu nguyên đơn số tiền 15.638.746 đồng nên chỉ đồng ý trả số tiền này. Trừ số tiền còn nợ thì yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền 1.440.160.061đồng cho bị đơn. Ngoài ra, khi ký hợp đồng thì có thỏa thuận khi nhận tiền từ bị đơn phải xuất hoá đơn nhưng đến nay vẫn không xuất hoá đơn dẫn đến bị đơn bị thiệt hại không được khấu trừ thuế.

Tòa án không hòa giải được nên đưa ra xét xử. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2022/KDTMST ngày 13 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T3 có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê cù thép larsen còn nợ. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả 15.977.700đồng từ ngày 01/08/2019 đến ngày 06/09/2019.

Buộc bị đơn Công ty TNHH T3 có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê cù thép larsen còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 1009/2018/HĐTCT ngày 10/09/2018 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01/2018/HĐKT/HP-PP ngày 15/09/2018 cho nguyên đơn Công ty TNHH T2 số tiền tổng cộng 892.944.837đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH T3 về việc yêu cầu nguyên đơn Công ty TNHH T2 bồi thường số tiền 1.455.798.870 đồng

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên theo luật định. Không đồng ý với Bản án sơ thẩm, ngày 27/9/2022, Bị đơn có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện bị đơn: vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bị đơn. Vì cho rằng cấp sơ thẩm chưa đánh giá một cách khách quan và toàn diện dẫn đến bản án tuyên chưa đủ căn cứ. Cụ thể, nguyên đơn vi phạm có lỗi như không xuất hóa đơn giá trị gia tăng; tính giá, áp giá thuê ngoài thời gian thỏa thuận tại hợp đồng; nay bị đơn cung cấp thêm được biên bản thể hiện số Cừ cho thuê nhưng nguyên đơn không nhận về và bị đơn phải thuê kho giữ làm phát sinh thêm chi phí thuê kho bãi trong khi nguyên đơn vẫn tính tiền thuê. Cụ thể tại Cơ quan điều tra đã thể hiện rất rõ, nguyên đơn thừa nhận nhưng cấp sơ thẩm không xem xét và nhiều nội dung tranh chấp khác chưa được giải quyết gây thiệt hại cho bị đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì không đồng ý trả số tiền nguyên đơn kiện mà chỉ đồng ý trả số tiền 15.638.746 đồng.

Đại diện của nguyên đơn xác định: Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Nguyên đơn có xuất hoá đơn nhưng xuất hoá đơn trễ vì đợi bị đơn thanh toán toàn bộ tiền nợ thuê mới xuất một lần. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh nên đề nghị giữ y như án sơ thẩm đã tuyên dù bản án giảm trừ tiền thuê hàng vào các ngày tết, ngày lễ là không có căn cứ vì trong hợp đồng kinh tế hai bên gia kết không ghi rõ việc giảm nhưng vì không có thời gian tham gia tố tụng nên nguyên đơn không kháng cáo.

**** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:***

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng.

Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo:

Qua phần trình bày của các bên và các tài liệu chứng cứ thể hiện:

Thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đối với Các Biên bản giao nhận thể hiện có phần cù bị đơn cho rằng nguyên đơn không nhận về và bị đơn phải thuê kho giữ làm phát sinh chi phí thuê kho bãi trong khi vẫn tính tiền thuê. nhưng bị đơn chỉ đưa ra các Biên bản giao nhận và nội dung các biên bản này do Công Ty T3 tự lập, không có đối chiếu với nhau nên không làm căn cứ để giải quyết.

Qua xem xét nội dung kháng cáo, nhận thấy: bị đơn chưa đưa ra được các căn cứ cụ thể để bảo vệ cho việc kháng cáo của mình. Cả hai bên nguyên đơn và bị đơn có đưa ra số tiền còn phải thanh toán lẫn nhau trong việc thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, công nợ này chưa được hai bên đối chiếu thống nhất. Từ đó bản án sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp đối chiếu từng đợt giao hàng, số lượng, khối lượng giao nhận giữa hai bên nhân với giá cho từng loại cù, hệ giăng khi cho thuê để từ đó tính ra kết quả là số tiền bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn như án sơ thẩm tuyên là có căn cứ.

Đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Giữ Y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; ý kiến của những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ thuê còn thiếu và lãi suất theo hợp đồng kinh tế. Do bị đơn không thực hiện việc trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện. Bị đơn có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do nguyên đơn không cung ứng hàng hoá dẫn đến bị đơn phải bồi thường thiệt hại do chậm thi công công trình. Do các bên có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại. Quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”. Mặt khác, bị đơn có địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh tại quận C, thành phố Cần Thơ nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như án sơ thẩm xác định là phù hợp

[2] Về nội dung liên quan đến chi phí bồi thường mà nguyên đơn yêu cầu là 108.676.146 đồng và yêu cầu trách nhiệm thanh toán tiền lãi chậm trả với số tiền 15.977.700 đồng từ ngày 01/08/2019 đến ngày 06/09/2019. Các bên không ai không kháng cáo phần này nên không đặt ra xem xét lại.

[3] *Về thủ tục tố tụng*: Theo hồ sơ khởi kiện, các bên đương sự đều có văn bản ủy quyền cho người đại diện các văn bản này phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Bị đơn kháng cáo và đã được nộp tạm ứng trong hạn luật định nên được xem xét về mặt hình thức. Về nội dung để xét kháng cáo cần thiết đánh giá với tổng thể các chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, lời khai của các đương sự và các chứng cứ khác.

[4] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn*:

Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định giữa hai có ký kết hợp đồng kinh tế ngày 10/09/2018 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số ngày 15/09/2018 với nội dung công ty T2 cho công ty T3 thuê cù larsen tại công trình khu vực B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Về giá cả, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán hai bên đã thống nhất trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng nên không đặt ra đánh giá lại. Tuy nhiên, do lời trình bày của các đương sự không thống nhất nên lần lượt đối chiếu vào các tài liệu chứng cứ mà các đương sự cung cấp để giải quyết.

Nhận thấy,

[4.1] Phía nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ tiền 1.299.000.000 đồng nhưng không cung cấp được bản đối chiếu công nợ của hai bên để xác định số nợ này, tại phiên tòa nguyên đơn cũng không xác định được cụ thể số tiền trên bao gồm cụ thể các khoản nào. Qua các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp đối với tài liệu chứng cứ mà bị đơn cung cấp thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có việc giao hàng và trả hàng. Kể cả, trong quá trình giải quyết vụ án, các bên cung cấp bản tính thanh quyết toán thể hiện số tiền thuê và tiền còn nợ không giống nhau. Việc lý giải của hai bên cũng không rõ ràng và thuyết phục đối với số liệu tính toán.

[4.2] Nguyên đơn tính tiền thuê là tính ngày bắt đầu giao hàng của từng loại đến ngày giao trả hàng cuối cùng của từng loại hàng, sau đó mới tính ngày giảm trừ số ngày thuê.

[4.3] Bị đơn lại tính tiền thuê từ ngày giao hàng đầu tiên cho đến ngày trả hàng cuối cùng, sau đó tính ngày giảm trừ. Đối với chi phí vận chuyển, hồ sơ đã

đối chiếu với các chứng từ mà hai bên cung cấp thì thấy việc nguyên đơn yêu cầu số tiền cấp sơ thẩm chấp nhận xác định số tiền 413.088.200 đồng là phù hợp

[4.4] Việc hai bên tính toán không thống nhất dẫn đến số liệu, số tiền có chênh lệch rất lớn. Đối với việc tính tiền thuê thì tính từ ngày giao hàng đến ngày trả hàng, nếu ngày trả hàng thuê có khối lượng hàng nhiều hơn ngày cho thuê thì tính khấu trừ sang ngày cho thuê tiếp theo. Như vậy, Tổng tiền thuê cũ 2.029.433.402đồng + tổng tiền thuê hệ giăng 372.940.814đồng + chi phí vận chuyển 413.088.200đồng = 2.815.462.416đồng. Kết quả mà Bản án sơ thẩm tính cho ra kết quả là có căn cứ và phù hợp nên bản án giữ y .

[5] Bị đơn có đề cập đến vấn đề xuất hóa đơn, thấy rằng: Án sơ thẩm có phân tích và nhận định: nguyên đơn cũng là người có lỗi khi không xuất hóa đơn cho bị đơn đúng theo thỏa thuận của hợp đồng. Bị đơn cũng có một phần lỗi trong việc không ngồi lại đối chiếu công nợ đối với tiền thuê. Việc bị đơn chưa thanh toán tiền nợ thuê còn thiếu cũng xuất phát từ việc nguyên đơn tố giác bị đơn tại cơ quan điều tra từ ngày 16/05/2019 cho đến ngày 23/08/2019 hai bên xác nhận hoàn thành công tác giao và trả hàng hóa thuê mượn. Do đó, cần thiết phải trừ thời gian thuê từ ngày 16/05/2019 là ngày nguyên đơn tố cáo đến ngày 23/08/2019. Cụ thể khấu trừ theo đó: Tổng cộng khấu trừ tiền thuê trong quá trình chờ kết quả giải quyết tại cơ quan điều tra với số tiền 42.202.081đồng như án sơ thẩm nhận định là có cơ sở.

[6] Số liệu theo nguyên đơn thừa nhận trong quá trình ký hợp đồng thuê bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền thuê tổng cộng 1.664.558.000đồng và tại trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý giảm trừ số tiền 35.840.055đồng cho bị đơn nên ghi nhận và cần trừ vào số tiền thuê cho bị đơn.

Ngoài ra, phía bị đơn yêu cầu giảm trừ tiền thuê vào các ngày nghỉ lễ và tết theo quy định của pháp luật là 15 ngày. Cấp sơ thẩm nhận định mặc dù trong nội dung của hợp đồng không có quy định. Tuy nhiên, trong thực tiễn thì các ngày nghỉ này thì phía bị đơn cũng không thực hiện thi công nên cần phải khấu trừ thời gian này cho bị đơn tương ứng với số tiền mà bị đơn đã chiết tính là 179.917.463đồng là hoàn toàn căn cứ. Nguyên đơn tuy đặt vấn đề cho rằng bị thiệt hại nhưng không có kháng cáo nên như vậy là đã có lợi cho bị đơn, không đặt ra xem xét lại.

[7] Như vậy, tổng số tiền cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ hai bên đối chiếu như đại diện Viện kiểm sát phân tích căn cứ tính theo từng đợt giao hàng, số lượng, khối lượng, giao nhận giữa hai bên nhân cho đơn giá từng loại cừ hoặc hệ giăng để cho ra kết quả là số tiền sau khi khấu trừ tiền bị đơn trả, tiền giảm trừ thời gian điều tra, giảm trừ ngày lễ và tết thì phía bị đơn còn nợ lại 892.944.837đồng là hoàn toàn có cơ sở.

[8] Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn cung cấp các Biên bản giao nhận Cù và hệ giăng mà bị đơn cho rằng mới tìm thấy để cho rằng tài liệu này thể hiện việc nguyên đơn không chịu nhận về và bị đơn phải thuê kho giữ làm phát sinh chi phí thuê kho bãi trong khi vẫn tính tiền thuê. Tuy nhiên, đây chỉ là trình bày từ một phía, các các Biên bản giao nhận vật tư và nội dung các biên bản này do Công ty T3 tự lập, không có đối chiếu với nhau nên không làm căn cứ để giải quyết. Đây không được đánh giá là chứng cứ mới mà chỉ nêu ra tham khảo vì đại diện nguyên đơn cũng không thừa nhận chứng cứ này. Từ đó cho thấy bị đơn chưa đưa ra được các căn cứ cụ thể để bảo vệ cho việc kháng cáo của mình.

[9] Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn còn nại thêm một số biên nhận và cho rằng đây là cơ sở xác định số tiền nguyên đơn đã nhận, đồng thời yêu cầu xác định đây là khoản tiền bị đơn đã thanh toán trong việc thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, công nợ này chưa được hai bên đối chiếu, tại giai đoạn sơ thẩm bị đơn cũng đã rút phản tố và không yêu cầu xem xét nên nếu sau này phát sinh tranh chấp bị đơn có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[10] Như đã phân tích, yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí. Cấp sơ thẩm cho đóng dự phí kháng cáo với mức 300.000đồng là chưa phù hợp theo quy định về mức thu tạm ứng kháng cáo đối với án kinh doanh thương mại theo Nghị quyết 326. Tuy nhiên, sai sót này không lớn nên nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Đồng thời khi tuyên buộc bên kháng cáo khi không được chấp nhận yêu cầu phải nộp thêm.

[11] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T3. Giữ Y bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T3 có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê cù thép

larsen còn nợ. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả 15.977.700 đồng (Mười lăm triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm đồng) từ ngày 01/08/2019 đến ngày 06/09/2019.

Buộc bị đơn Công ty TNHH T3 có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê cừ thép larsen còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 1009/2018/HĐTCT ngày 10/09/2018 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01/2018/HĐKT/HP-PP ngày 15/09/2018 cho nguyên đơn Công ty TNHH T2 số tiền tổng cộng 892.944.837 đồng (T1 trăm chín mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm ba mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH T3 về việc yêu cầu nguyên đơn Công ty TNHH T2 bồi thường số tiền 1.455.798.870 đồng (Một tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi đồng).

3. Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận với số tiền 38.788.000 đồng (Ba mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà bị đơn đã đóng theo yêu cầu phản tố với số tiền 27.837.000 đồng (Hai mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 006727 ngày 25/02/2021 thì bị đơn phải nộp thêm số tiền 10.951.000 đồng (Mười triệu, chín trăm năm mươi một nghìn đồng).

Nguyên đơn phải chịu án phí trên yêu cầu không được chấp nhận 20.881.000 đồng (Hai mươi triệu, tám trăm tám mươi một nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã đóng theo yêu cầu phản tố với số tiền 3.581.700 đồng (Ba triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, bảy trăm đồng) theo biên lai thu số 005746 ngày 02/12/2019 thì nguyên đơn phải nộp thêm số tiền 17.299.300 đồng (Mười bảy triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

3. Án phí phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH T3 phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008580 ngày 27/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng,

thành phố Cần Thơ thành án phí. Đồng thời, Công ty TNHH T3 phải nộp thêm 1.700.000đồng (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 15/5/2023.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND Q.Cái Răng.
- Cục THADS Q.Cái Răng;
- Lưu (2b).

Lê Thị Minh Trang

